



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +0225.3525195 Fax : +0225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 29 /TCKT 2018

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

(V/v: Công bố BCTC tổng hợp

Quý IV năm 2017)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**

2. Mã chứng khoán: **L62**

3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn giải trình chênh lệch Doanh thu và Lợi nhuận Quý IV năm 2017 và Quý IV năm 2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Người thực hiện công bố thông tin



PHÙNG PHƯƠNG LINH

Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (C.TY + XN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.SỐ	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		485.618.807.166	418.857.452.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.312.191.299	3.119.137.379
1. Tiền	111	V.1	8.312.191.299	3.119.137.379
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.232.419.119	280.200.494.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	255.264.383.951	256.554.004.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.345.208.311	15.228.432.534
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	21.035.859.296	15.831.090.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
IV. Hàng tồn kho	140		186.375.760.507	134.785.880.112
1. Hàng tồn kho	141	V.5	186.375.760.507	134.785.880.112
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.698.436.241	751.940.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	544.533.417	400.914.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.954.217.484	349.011.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.13b	199.685.340	2.014.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		106.780.035.715	98.559.863.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.063.361.253	2.075.220.465
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.063.361.253	2.075.220.465
II. Tài sản cố định	220		83.071.687.646	85.371.744.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81.297.296.556	83.306.495.530
- Nguyên giá	222		162.652.915.358	158.399.086.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.355.618.802)	(75.092.590.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.774.391.090	2.065.249.252
- Nguyên giá	225		2.326.865.454	2.326.865.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(552.474.364)	(261.616.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.280.050.603	5.155.778.781
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	16.280.050.603	5.155.778.781
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.364.936.213	5.957.119.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.364.936.213	5.957.119.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		592.398.842.881	517.417.316.705

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		483.083.098.809	420.868.268.927
I. Nợ ngắn hạn	310		457.468.749.954	395.304.306.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	153.427.085.500	117.378.437.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.360.122.054	14.407.875.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.358.263.805	24.683.106.048
4. Phải trả người lao động	314		4.910.950.721	17.876.215.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.418.710.848	4.886.975.430
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		570.000.000	8.150.901.081
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	13.330.135.258	15.633.230.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	246.173.843.911	192.114.766.971
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		919.637.857	172.797.469
II. Nợ dài hạn	330		25.614.348.855	25.563.962.619
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b,c	25.614.348.855	25.563.962.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		109.315.744.072	96.549.047.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	109.315.744.072	96.549.047.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.982.430.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.982.430.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.462.273	12.897.222.273
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.996.316.398	18.827.601.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.434.956.890	1.487.098.421
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.865.578.511	5.918.955.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.023.238.829	2.023.238.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		842.339.682	3.895.716.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		592.398.842.881	517.417.316.705



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang
Kế toán lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (C.TY + XN)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Từ 01/01/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 Đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.782.354.393	107.143.912.836	447.000.929.462	338.370.450.843
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	181.782.354.393	107.143.912.836	447.000.929.462	338.370.450.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		174.026.473.966	100.369.081.442	409.333.606.519	307.896.264.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.755.880.427	6.774.831.394	37.667.322.943	30.474.186.282
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	47.853.486	222.344.788	145.103.111	291.095.344
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23	VI.4	7.203.047.735	4.407.408.778	21.562.606.606	15.888.313.605
8. Chi phí bán hàng	25		7.210.171.936	4.407.408.778	21.540.016.242	15.710.924.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		3.786.882.318	4.900.412.792	17.253.716.633	13.953.423.939
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-3.186.196.140	-2.310.645.388	-1.003.897.185	923.544.082
12. Chi phí khác	32		2.036.847.450	3.933.518.414	2.703.748.768	3.952.877.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		281.178.061	21.129.195	527.954.071	44.084.706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.755.669.389	3.912.389.219	2.175.794.697	3.908.792.421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-1.430.526.751	1.601.743.831	1.171.897.512	4.832.336.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-232.026.298	285.909.927	322.185.330	936.619.564
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	-1.198.500.453	1.315.333.904	849.712.182	3.895.716.939
					102	678



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

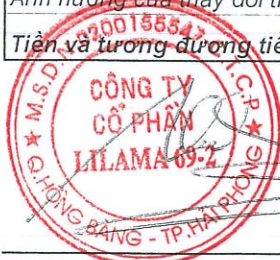
Handwritten signature

Phạm Thị Thu Trang
Kế toán lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (C.TY + XN)
 Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M/số	TM	01/01/2017- 31/12/2017	01/01/2016- 31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		485.435.271.121	309.979.518.536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(407.078.475.581)	(268.079.267.762)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(79.120.041.270)	(77.833.154.259)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.906.557.701)	(15.655.947.686)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.275.496.378)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.881.468.159	17.154.525.160
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.581.322.908)	(35.682.511.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.369.658.180)	(71.392.333.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(17.051.307.800)	(8.077.563.906)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		19.692.500	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.325.073	66.336.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.979.290.227)	(8.011.227.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		323.685.387.018	220.902.671.321
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.632.539.166)	(165.693.318.532)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(519.242.676)	(1.121.294.681)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.533.605.176	54.088.058.108
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.184.656.769	(25.315.502.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.119.137.379	28.413.907.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.397.151	20.733.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.312.191.299	3.119.137.379



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Vũ Kế Chương

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Kế toán lập

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (C.TY+ XN)
(Quý IV Năm 2017)

Hải Phòng, tháng...01...năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trương Đức Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Bà Lê Thị Minh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2017)

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đạt	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên

Thay mặt Ban giám đốc.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 11 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 của Công ty là 82.982.430. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 7 với số vốn điều lệ là 82.982.430 đồng. người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 0311075000414.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”) được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng", sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	815.061.701	288.067.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.497.129.598	2.831.069.694
Cộng	8.312.191.299	3.119.137.379

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	216.192.121.457	242.774.433.039
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2	26.573.616.417	
Công ty CP công nghiệp tàu thủy Đông Bắc HĐ 01/2015/HĐKT/DBS-LILAMA	13.706.575.637	11.941.359.637
Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn HĐ 17/2017	9.315.613.815	
Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	8.926.628.295	8.926.628.295
C.ty CP XM Bắc Giang (Hương Sơn) DT3-2010-HĐ 206	8.591.996.692	8.591.996.692
Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia HĐ 99/2016	7.378.849.081	20.054.406.000
Khách hàng khác	141.698.841.520	193.260.042.415
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39.072.262.494	13.779.570.973
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	38.390.030.302	13.097.338.781
- Công ty CP Lisemco	188.730.835,00	188.730.835
- Công ty cổ phần Lilama 10	493.501.357	493.501.357
Cộng	255.264.383.951	256.554.004.012

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	21.035.859.296	-	15.831.090.273	-
- Ký cược, ký quỹ	2.388.067.978	-	3.232.326.692	-
- Phải thu khác	1.664.751.516	-	3.329.086.010	-
- Tạm ứng	16.983.039.802	-	9.269.677.571	-
b. Dài hạn	2.063.361.253	-	2.075.220.465	-
- Ký cược, ký quỹ	2.063.361.253	-	2.075.220.465	-
Cộng	23.099.220.549	-	17.906.310.738	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.117.695.863	-	12.392.544.503	-
Công cụ, dụng cụ	1.057.518.702	-	1.290.420.879	-
Chi phí SXKD dở dang	173.200.545.942	-	120.869.414.730	-
Cộng	186.375.760.507	-	134.785.880.112	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản		-		-
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2016 trở về trước	10.252.693.233	10.252.693.233	3.205.512.008	3.205.512.008
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2017	6.027.357.370	6.027.357.370	1.950.266.773	1.950.266.773
Cộng	16.280.050.603	16.280.050.603	5.155.778.781	5.155.778.781

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	77.035.500.908	40.629.295.285	39.957.732.865	776.557.114	-	158.399.086.172
- Mua trong năm		15.645.338.954	2.326.363.636	72.472.200	-	18.044.174.790
- Thanh lý, nhượng bán		(10.717.655.750)	(2.779.969.369)	(248.310.484)	-	(13.745.935.603)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ						-
- Giảm khác	(1)			(44.410.000)	-	(44.410.001)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	77.035.500.907	45.556.978.489	39.504.127.132	556.308.830	-	162.652.915.358
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	18.232.471.661	23.016.635.111	33.401.895.131	441.588.739	-	75.092.590.642
- Khấu hao trong năm	3.365.822.264	1.508.677.829,00	1.367.975.003	20.553.064	-	6.263.028.160
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	21.598.293.925	24.525.312.940	34.769.870.134	462.141.803	-	81.355.618.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	58.803.029.247	17.612.660.174	6.555.837.734	334.968.375	-	83.306.495.530
Số cuối năm	55.437.206.982	21.031.665.549	4.734.256.998	94.167.027	-	81.297.296.556

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	935.731.847	935.731.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc và Thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.075.490.909	1.251.374.545	2.326.865.454
- Thuê tài chính trong năm			
Số cuối năm	1.075.490.909	1.251.374.545	2.326.865.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số đầu năm	201.654.500	59.961.702	261.616.202
- Khấu hao trong năm	290.858.162		290.858.162
Số cuối năm	492.512.662	59.961.702	552.474.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	873.836.409	1.191.412.843	2.065.249.252
Số cuối năm	582.978.247	1.191.412.843	1.774.391.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	544.533.417	400.914.545
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	544.533.417	375.914.545
- Tiền thuê mặt bằng		25.000.000
b. Dài hạn	5.364.936.213	5.957.119.919
Tiền thuê mặt bằng	378.000.000	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	30.705.469	557.613.879
- Các khoản khác	5.334.230.744	5.399.506.040
Cộng	5.909.469.630	6.358.034.464

11. Vay và nợ thuê tài chính

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối năm		Trong năm		Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng		Giảm	Số có khả năng trả nợ
a.	Vay ngắn hạn	246.173.843.911	246.173.843.911	315.621.324.491	261.562.247.551	192.114.766.971	192.114.766.971	192.114.766.971	
-	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	196.761.179.545	196.761.179.545	214.559.235.605	98.604.048.027	80.805.991.967	80.805.991.967	80.805.991.967	
-	- Ngân hàng TMCP An Bình	29.946.913.525	29.946.913.525	63.620.165.244	141.167.426.723	107.494.175.004	107.494.175.004	107.494.175.004	
-	- Ngân hàng TMCP quân đội	17.465.750.841	17.465.750.841	32.441.923.642	14.976.172.801	-	-	-	
-	- Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000.000	6.814.600.000	3.814.600.000	3.814.600.000	3.814.600.000	
b.	Vay dài hạn	24.807.527.540	24.807.527.540	8.454.520.527	7.884.891.615	24.237.898.628	24.237.898.628	24.237.898.628	
-	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	16.760.499.591	16.760.499.591	-	3.124.685.615	19.885.185.206	19.885.185.206	19.885.185.206	
-	- Ngân hàng TMCP quân đội	8.047.027.949	8.047.027.949	8.454.520.527	4.760.206.000	4.352.713.422	4.352.713.422	4.352.713.422	
c.	Thuê tài chính	806.821.315	806.821.315	-	519.242.676	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	
-	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	806.821.315	806.821.315	-	519.242.676	1.326.063.991	1.326.063.991	1.326.063.991	
	Cộng	271.788.192.766	271.788.192.766	324.075.845.018	269.966.381.842	217.678.729.590	217.678.729.590	217.678.729.590	

d. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền TTC	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền TTC	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
- Trên 1 đến 5 năm	578.705.401	519.242.676	238.539.392	40.873.394
				197.665.998



Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3506/2016/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 16/6/2016, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/3/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHBHP ngày 04/6/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 30/7/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/7/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB110400/PL08 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL07 ngày 16/6/2016, phụ lục SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL09 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 0502/2014/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 4303/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL 04 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 8005/2014/HĐTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/6/2016.

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2741/16/TD-TT/XI ngày 23/6/2016, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/6/2015, hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 2749/15TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 6160/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015, hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015, hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015, hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/3/2016, hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/4/2016, Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/4/2016, hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/5/2016, hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39639.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất vay thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 113024.17.257.1339407.TD ngày 28/6/2017; thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay đầu tư sửa chữa, xây mới văn phòng, nhà xưởng, đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(6) Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/03/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm.

+ Hợp đồng thuê tài chính số 43.16.01/CTTC ngày 11/08/2016, thời hạn thuê 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng, tỷ lệ cho thuê: 80% giá trị tài sản tương đương 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn dành cho tổ chức kinh tế - xã hội do sở giao dịch ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam nhận được khoản ký quỹ đầu tiên.

12. Phải trả người bán

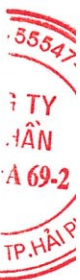
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	97.536.210.569	97.536.210.569	115.786.550.552	115.786.550.552
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam COLAVI - HĐ 160801 ngày 01/08/2016	14.773.098.104	14.773.098.104,00	46.882.336.048	46.882.336.048,00
- C.ty CP Thương Mại và Đầu Tư Thành Phúc	3.410.904.327	3.410.904.327,00	3.872.005.132	3.872.005.132,00
- Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nam Bình Phát	2.379.987.600	2.379.987.600,00	1.180.100.000	1.180.100.000,00
- Công ty CP Thương Mại Thái Giang	2.294.831.806	2.294.831.806,00	3.602.941.549	3.602.941.549,00
- Công ty CP thương mại XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	2.073.503.886	2.073.503.886,00	2.590.663.924	2.590.663.924,00
- Công ty TNHH Hải Hào	2.033.986.332	2.033.986.332,00	0	0,00
- Phải trả khác	70.569.898.514	70.569.898.514,00	57.658.503.899	57.658.503.899
b. Phải trả người bán là các bên liên qua	55.890.874.931	55.890.874.931	1.591.887.287	1.591.887.287
- Tổng Công ty LILAMA Việt Nam	54.396.947.044	54.396.947.044	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Lilama 7	903.265.144	903.265.144	868.615.144	868.615.144
- Công ty CP dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	292.348.743	292.348.743	292.348.743	292.348.743
- Công ty cổ phần LILAMA 5	182.454.800	182.454.800	298.564.200	298.564.200
- Điện	115.859.200	115.859.200	115.859.200	115.859.200
Cộng	153.427.085.500	153.427.085.500	117.378.437.839	117.378.437.839

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế và các khoản phải nộp	24.683.106.048	8.584.181.494	28.909.023.737	4.358.263.805
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.010.359.703	7.291.945.064	27.410.254.390	892.050.377
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		218.913.375	218.913.375	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	315.251.262	315.251.262	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.659.500	322.185.330	575.695.552	3.000.149.278
Thuế thu nhập cá nhân	416.338.864	218.225.400	168.500.114	466.064.150
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	186.331.563	186.331.563	-
Các loại thuế khác	2.747.981	31.329.500	34.077.481	-
Cộng	24.683.106.048	8.584.181.494	28.909.023.737	4.358.263.805

14. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	13.330.135.258	15.633.230.164
- Kinh phí công đoàn	2.251.676.313	1.950.029.904
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2.672.994.803	2.701.222.441
- Bảo hiểm thất nghiệp	240.733.379	2.481.850.765
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.164.730.763	8.499.443.988
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.330.135.258	15.633.230.164



15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND						
01/01/2017	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	18.827.601.316	1.487.098.421	5.918.955.768	96.549.047.778
- Tăng vốn trong năm nay	25.564.260.000	-	-	-	-	-	-	25.564.260.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	842.339.682	842.339.682
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.168.715.082	1.947.858.469	-	3.116.573.551
- Tăng khác	-	-	-	58.759.756	-	-	-	58.759.756
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	3.895.716.939	3.895.716.939
- Giảm khác	-	12.860.760.000	-	58.759.756	-	-	-	12.919.519.756
31/12/2017	82.982.430.000	36.462.273	-	-	19.996.316.398	3.434.956.890	2.865.578.511	109.315.744.072

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	31/12/2017	Tỷ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	36,72%
2	Cổ đông khác	52.504.360.000	63,28%
	Cộng:	82.982.430.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
		-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.895.511.054	18.827.601.316
-		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.333.125.863	1.487.098.421
-		

16. Các khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
USD	88.701,81	2.957,58
EUR	667,02	197,52

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	335.839.477.812	278.522.783.735
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	111.161.451.650	59.847.667.108
Cộng	447.000.929.462	338.370.450.843

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	300.246.852.812	248.728.052.402
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	109.086.753.707	59.168.212.159
Cộng	409.333.606.519	307.896.264.561

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.671.378	75.712.956
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.204.038	3.396.195
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	80.227.695	211.986.193
Cộng	145.103.111	291.095.344

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	21.532.892.041	15.710.924.861
Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.714.565	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		177.388.744
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	21.562.606.606	15.888.313.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.171.897.512	4.832.336.503
Các khoản chi phí không được khấu trừ	519.256.834	62.747.511
- Các khoản chi phí (phạt)	275.395.834	22.955.511
- Thù lao HĐQT, BKS	243.861.000	39.792.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	80.227.695	211.986.193
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	80.227.695	211.986.193
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.610.926.651	4.683.097.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	322.185.330	936.619.564

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 .Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.839.477.812	111.161.451.650	447.000.929.462
Khấu hao và chi phí phân bổ	4.924.047.390	1.629.838.932	6.553.886.322
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	638.403.360	211.308.822	849.712.182
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	18.044.174.790	-	18.044.174.790
Tài sản bộ phận	592.398.842.881	-	592.398.842.881
Tổng tài sản	592.398.842.881	-	592.398.842.881
Nợ phải trả bộ phận	483.083.098.809	-	483.083.098.809
Tổng nợ phải trả	483.083.098.809	-	483.083.098.809

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	447.000.929.462	-	447.000.929.462
Tài sản bộ phận	592.398.842.881	-	592.398.842.881
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	18.044.174.790	-	18.044.174.790

2. Công cụ tài chính

	Số cuối năm	Giá trị ghi sổ
	VND	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.312.191.299	3.119.137.379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.363.604.500	274.460.314.750
Cộng	286.675.795.799	277.579.452.129
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	271.788.192.766	217.678.729.590
Phải trả người bán và phải trả khác	161.591.816.263	125.877.881.827
Chi phí phải trả	19.418.710.848	4.886.975.430
Cộng	452.798.719.877	348.443.586.847
Trạng thái ròng	(166.122.924.078)	(70.864.134.718)

3. Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Vay và nợ ngắn hạn	246.173.843.911	25.614.348.855	271.788.192.766
Phải trả người bán và phải trả khác	161.591.816.263	-	161.591.816.263
Chi phí phải trả	19.418.710.848	-	19.418.710.848
Cộng	427.184.371.022	25.614.348.855	452.798.719.877
Số đầu năm			
Vay và nợ ngắn hạn	192.114.766.971	25.563.962.619	217.678.729.590
Phải trả người bán và phải trả khác	125.877.881.827	-	125.877.881.827
Chi phí phải trả	4.886.975.430	-	4.886.975.430
Cộng	322.879.624.228	25.563.962.619	348.443.586.847

Một số khoản đã có số dư từ các năm trước nhưng đến hiện tại công ty vẫn chưa thanh toán

Một số khoản nợ đã quá hạn

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.312.191.299	-	8.312.191.299
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.300.243.247	2.063.361.253	278.363.604.500
Cộng	284.612.434.546	2.063.361.253	286.675.795.799
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.119.137.379	-	3.119.137.379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.385.094.285	2.075.220.465	274.460.314.750
Cộng	275.504.231.664	2.075.220.465	277.579.452.129

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/10 đến 31/12 năm 2017
Mẫu số B 09 - DN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hải Phòng, ngày *22* tháng *01* năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thế Cường



Đây là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính